

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 02/TCTD)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 03/TCTD)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 04/TCTD)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 05/TCTD)	10

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động số

0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp.
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của
giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị:

Ông Đặng Văn Thành	Chủ tịch
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Châu	Phó Chủ tịch
Ông Dominic Scriven	Thành viên
Ông John Law	Thành viên (từ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2009)
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Thành viên
Ông Đặng Hồng Anh	Thành viên
Ông Phạm Duy Cường	Thành viên
Ông Colin Simon Mansbridge	Thành viên
Ông Huỳnh Phú Kiệt	Thành viên

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Tân Thành	Trưởng ban
Ông Lê Văn Tòng	Thành viên
Ông Doãn Bá Tùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Xuân Nghiêm	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Hoàng Khánh Sinh	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2010)
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2010)
Ông Tô Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông John Hing Vong	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2009)
Bà Đỗ Thu Ngân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2010)
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2010)
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2010)

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính

266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÓI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ở ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 54. Các báo cáo tài chính riêng này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc vào thời điểm đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 1 tháng 3 năm 2010

PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd.
4th Floor, Saigon Tower
29 Le Duân Street, District 1
Ho Chi Minh City
Vietnam
Telephone: (84-8) 3823 0796
Facsimile: (84-8) 3825 1947

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt ngày 1 tháng 3 năm 2010. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, kể cả đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính bị sai sót trọng yếu do gian trá hoặc bị lỗi. Trong việc đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Lãnh SR. Ly dall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Nam
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM2406
Ngày 1 tháng 3 năm 2010

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CÓ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 02/TCTD

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

			Tại ngày 31 tháng 12	
		Ghi chú	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền và kim loại quý	3	8.489.625	8.456.098
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	2.633.881	3.223.947
III	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	14.244.987	6.676.755
IV	Chứng khoán kinh doanh			
1	Chứng khoán kinh doanh	6	142.551	286.896
2	Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(1.749)	(98.641)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	609.445	6.928
VI	Cho vay khách hàng			
1	Cho vay khách hàng	8	55.247.904	33.677.315
2	Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	9	(511.656)	(249.608)
VII	Chứng khoán đầu tư			
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	9.348.436	8.034.160
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	369.852	915.090
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1	(10.758)	(69.716)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con	11	1.797.200	2.004.000
2	Vốn góp liên doanh	11	-	51.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11	51.000	33.000
4	Đầu tư dài hạn khác	12	389.028	798.463
5	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11, 12	(6.471)	(42.938)
IX	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.118.720	847.819
2	Tài sản cố định thuê tài chính	15	3.880	16.655
3	Tài sản cố định vô hình	14	869.074	653.796
XI	Tài sản khác	16	3.689.030	2.248.112
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			98.473.979	67.469.131

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 02/TCTD

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

		Tại ngày 31 tháng 12	
	Ghi chú	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	3.614.333
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	2.391.387
III	Tiền gửi của khách hàng	19	60.219.917
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	1.831.709
VI	Chứng chỉ tiền gửi	21	18.277.476
VII	Các khoản nợ khác	22	1.850.156
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		88.184.978	59.830.967
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ			
Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng			
1	Vốn	23	8.078.178
2	Các quỹ dự trữ	24	859.293
5	Lợi nhuận chưa phân phối	24	1.351.530
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.289.001	7.638.164
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		98.473.979	67.469.131
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG		41	27.979.523
			11.580.910

Nguyễn Viết An
Người lập

Lê Hùng Cường
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 1 tháng 3 năm 2010

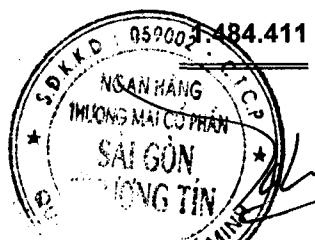
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SÓ B 03/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

			Năm kết thúc ngày 31 tháng 12
	Ghi chú	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	6.768.842
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(4.610.801)
I	Thu nhập lãi thuần		2.158.041
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	836.627
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	28	(140.188)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		696.439
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	29	282.231
IV	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	(35.776)
V	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	350.634
5	Thu nhập từ hoạt động khác	35	26.835
6	Chi phí hoạt động khác	35	(94.325)
VI	(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động khác		(67.490)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	259.646
VIII	Chi phí quản lý chung	34	(1.462.003)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.181.722
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5,9,22	(280.712)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.901.010
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37	(416.599)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	37	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(416.599)
XIII	Lợi nhuận thuần trong năm		973.300

Nguyễn Viết An
Người lậpLê Hùng Cường
Kế toán trưởngTrần Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 1 tháng 3 năm 2010

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SÓ B 04/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.432.652	6.941.474
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.597.235)	(5.715.801)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	696.439	437.808
04	Thu nhập thuần từ các hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	404.772	690.436
05	Thu nhập khác	21.301	21.581
06	Tiền chi trả cho nhân viên và các hoạt động quản lý, công vụ	(1.253.342)	(1.033.398)
08	Thuê thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(315.267)	(179.664)
LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG			
		1.389.320	1.162.436
Thay đổi tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/giảm tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.798.852)	1.996.093
10	(Tăng)/giảm về chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	(740.935)	3.882.198
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(602.517)	(2.017)
12	(Tăng)/giảm cho vay khách hàng	(21.573.633)	638.142
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(586.570)	(319.290)
Thay đổi công nợ hoạt động			
15	Tăng/(giảm) nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.562.172	(698.016)
16	(Giảm)/tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(1.862.727)	154.974
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	13.806.061	2.387.182
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	11.408.413	1.971.683
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	817.247	11.169
21	Tăng/(giảm) các nợ hoạt động khác	387.519	(392.305)
22	Chi từ các quỹ	(166.799)	(163.541)
LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			4.038.699
			10.628.708

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SÓ B 04/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 (tiếp theo)

		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	2009	2008
			Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm tài sản cố định	(1.215.719)	(919.874)	
02	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	32.841	150.554	
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(86.379)	(949.639)	
08	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	901.857	108.993	
09	Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	259.646	219.984	
II	LƯU CHUYỀN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(107.754)	(1.389.982)	
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01	Tiền thu do phát hành cổ phiếu	817.374	-	
04	Cổ tức đã trả cho các cổ đông bằng tiền mặt	(227)	(457)	
06	Bán/(mua) cổ phiếu quý	516.078	(351.924)	
III	LƯU CHUYỀN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	1.333.225	(352.381)	
IV	TĂNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	5.264.170	8.886.345	
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	17.222.442	8.336.097	
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	22.486.612	17.222.442	

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:

Tiền và kim loại quý	8.489.625	8.456.098
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.633.881	3.223.947
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	11.313.106	5.542.397
Giấy tờ có giá ngắn hạn	50.000	-
	22.486.612	17.222.442

Nguyễn Viết An
Người lập

Lê Hùng Cường
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 1 tháng 3 năm 2010

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

1 THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp giấy phép hoạt động số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 3.000 triệu đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 6.700.353 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có một Hội sở, 1 Sở giao dịch, 69 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào và một chi nhánh tại Campuchia), 239 phòng giao dịch trên cả nước và một văn phòng đại diện tại Trung Quốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có năm công ty con và một công ty liên kết như sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)	Tỉ lệ phần vốn sở hữu qua công ty con (%)	Tỉ lệ phần vốn sở hữu (%)
Công ty con					
Công ty Khai Thác Nợ và Quản lý Tài sản	4104000053	Quản lý tài sản	100%	0%	100%
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê	100%	0%	100%
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000197	Hoạt động chứng khoán	81,2%	0%	81,2%
Công ty Kiều hối Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Hoạt động kiều hối	100%	0%	100%
Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý khác	100%	0%	100%
Công ty liên kết					
Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam	01/GPĐT-UBCKNN 58/QĐ-UBCK	Quản lý quỹ đầu tư	51%	0%	51%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

1 THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2009, công ty liên doanh của Ngân hàng là Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam được chuyển đổi từ hình thức công ty liên doanh sang hình thức công ty cổ phần theo sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Do đó, Ngân hàng đánh giá lại quan hệ với công ty này là công ty liên kết của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thanh lý toàn bộ số cổ phần đầu tư trong Công ty Đầu tư Sài Gòn Thương Tín trong quý II năm 2009.

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2009, một công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt chuyển đổi từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần. Ngân hàng đã bán 18,8% số cổ phần trong công ty này vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có 7.200 nhân viên (2008: 6.016 nhân viên).

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính riêng.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam cho Ngân hàng và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong các báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

2.5 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

2.6 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các Quyết định này được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Ngân hàng ước tính tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.7 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.8 Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo sổ thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư (tiếp theo)**

(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không xác định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo sổ thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

(iv) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị không niêm yết. Các khoản đầu tư này ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền của Ngân hàng nhận cổ tức được xác lập.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm	
	2009	2008
Trụ sở làm việc	2%	2%
Thiết bị văn phòng	10 - 12,5%	10 - 12,5%
Phương tiện vận chuyển	10%	10%
Tài sản cố định khác	10%	10%
Phần mềm vi tính	12,5%	12,5%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Vàng**

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.12 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi.

2.13 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời gian của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.17 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.18 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

2.19 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

3 TIỀN VÀ KIM LOẠI QUÝ

	31.12.2009	31.12.2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt	2.119.132	2.364.498
Vàng	6.364.489	6.090.641
Chứng từ có giá	6.004	959
	<hr/>	<hr/>
	8.489.625	8.456.098
	<hr/>	<hr/>

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	31.12.2009	31.12.2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.161.163	3.110.764
Tiền gửi tại NHNN Lào	58.574	113.183
Tiền gửi tại NHTW Campuchia	414.144	-
	<hr/>	<hr/>
	2.633.881	3.223.947
	<hr/>	<hr/>

Dự trữ bắt buộc phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm của tháng trước và 1% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trên một năm. Trong khi đó, số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 7% số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm của tháng trước và 3% số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trên một năm.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHNN Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào với mức ký quỹ tối thiểu là 25% vốn góp của chi nhánh Lào và quỹ dự trữ bắt buộc theo các qui định hiện hành của Lào.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHTW Campuchia là một khoản tiền ký quỹ 26.911,5 triệu đồng cho việc góp vốn thành lập và hoạt động tương ứng 10% vốn góp vào chi nhánh Campuchia.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	20.974	2.326.297	2.347.271
Tiền gửi có kỳ hạn	4.154.000	7.495.804	11.649.804
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	4.174.974	9.822.101	13.997.075
Cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Cho vay ngắn hạn	172.278	77.147	249.425
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.513)	-	(1.513)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	4.345.739	9.899.248	14.244.987
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	29.383	1.254.550	1.283.933
Tiền gửi có kỳ hạn	4.183.000	1.178.964	5.361.964
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	4.212.383	2.433.514	6.645.897
Cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Cho vay ngắn hạn	31.042	-	31.042
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác	(184)	-	(184)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	4.243.241	2.433.514	6.676.755
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	117.920	7.737
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	24.631	279.159
	<hr/> 142.551	<hr/> 286.896
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.749)	(98.641)
	<hr/> 140.802	<hr/> 188.255
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	142.551	114.710
Chưa niêm yết	-	172.186
	<hr/> 142.551	<hr/> 286.896
Trừ: dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(1.749)	(98.641)
	<hr/> 140.802	<hr/> 188.255
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SÓ B 05/TCTD

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Ngày 31 tháng 12 năm 2009			
Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	Tài sản	Công nợ
Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Các giao dịch có kỳ hạn	737.900	27.870	-
- Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.929.204	581.575	-
	<hr/> 10.667.104	<hr/> 609.445	<hr/>
	<hr/> =====	<hr/> =====	<hr/>

Ngày 31 tháng 12 năm 2008			
Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	Tài sản	Công nợ
Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Các giao dịch có kỳ hạn	561.096	-	6.829
- Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.451.322	13.757	-
- Các giao dịch quyền chọn mua	2.784	-	-
- Các giao dịch quyền chọn bán	2.411	-	-
	<hr/> 3.017.613	<hr/> 13.757	<hr/> 6.829
	<hr/> =====	<hr/> =====	<hr/> =====

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

Cho vay khách hàng được phân tích như sau:

8.1 Phân tích theo loại hình cho vay

	31.12.2009	31.12.2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	54.866.318	33.474.347
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	3.328
Cho vay vốn tài trợ từ các tổ chức tài chính quốc tế	248.791	197.774
Cho vay các tổ chức và cá nhân nước ngoài	130.929	-
Nợ khoanh và nợ chờ xử lý	1.866	1.866
	<hr/> 55.247.904	<hr/> 33.677.315
	<hr/> =====	<hr/> =====

Bao gồm trong các khoản cho vay khách hàng là 779.817 triệu đồng Việt Nam là cho vay các bên liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.2 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Thương mại	13.262.089	7.273.128
Nông lâm nghiệp	4.134.744	2.623.460
Sản xuất và gia công chế biến	15.431.060	8.381.650
Xây dựng	3.904.652	2.056.442
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	7.590.591	5.768.865
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	1.004.096	742.489
Giáo dục và đào tạo	1.586.989	1.279.052
Tư vấn, kinh doanh bất động sản	5.504.855	2.949.151
Nhà hàng và khách sạn	759.403	787.038
Các ngành nghề khác	2.069.425	1.816.040
	55.247.904	33.677.315

8.3 Phân tích theo nhóm

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	54.761.614	33.341.656
Nợ cần chú ý	104.235	127.626
Nợ dưới tiêu chuẩn	35.487	81.424
Nợ nghi ngờ	167.615	57.481
Nợ có khả năng mất vốn	178.953	69.128
	55.247.904	33.677.315

8.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	34.564.527	18.764.811
Cho vay trung hạn	9.726.083	6.247.878
Cho vay dài hạn	10.957.294	8.664.626
	55.247.904	33.677.315

8.5 Phân tích theo loại tiền tệ

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	47.690.941	28.218.372
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	7.556.963	5.458.943
	55.247.904	33.677.315

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.6 Phân tích theo khu vực địa lý

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh	24.265.562	17.026.870
Đồng bằng sông Cửu Long	7.875.754	4.579.773
Miền Trung và miền Đông	14.635.433	7.234.516
Miền Bắc	8.471.155	4.836.156
	55.247.904	33.677.315

8.7 Phân tích theo thành phần kinh tế

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Các doanh nghiệp nhà nước	3.631.508	723.513
Các công ty cổ phần	9.590.377	6.157.743
Các công ty TNHH	16.756.709	9.000.659
Các doanh nghiệp tư nhân	3.727.778	1.983.480
Các hợp tác xã	287.264	65.587
Các công ty liên doanh	8.066	18.852
Các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	351.107	334.022
Các cá nhân	20.863.441	15.355.747
Khác	31.654	37.712
	55.247.904	33.677.315

9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể	101.662	40.330
Dự phòng chung	409.994	209.278
	511.656	249.608

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	40.330	27.722
Trích lập trong năm	64.376	12.968
Sử dụng trong năm (*)	(3.044)	(360)
	101.662	40.330

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được tính dựa trên việc phân loại nợ theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

(*) Các khoản cho vay được xóa nợ sau khi Hội đồng Xử lý Rủi ro Tín dụng đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản cho vay được xóa nợ theo như các quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

9.2 Dự phòng chung cho vay khách hàng

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	209.278	148.835
Trích lập trong năm	<u>200.716</u>	<u>60.443</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>409.994</u>	<u>209.278</u>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung bằng 0,748% tổng dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính Phủ (*)	1.817.590	902.019
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành (*)	5.314.652	5.307.567
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**)	<u>2.149.685</u>	<u>1.549.451</u>
	<u>9.281.927</u>	<u>7.759.037</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	1.036	
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	<u>65.473</u>	<u>275.123</u>
	<u>66.509</u>	<u>275.123</u>
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	<u>9.348.436</u>	<u>8.034.160</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	<u>(10.758)</u>	<u>(69.716)</u>
	<u>9.337.678</u>	<u>7.964.444</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

(*) Bao gồm trong chứng khoán Chính phủ và chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành tương ứng là 1.703.785 triệu đồng và 2.180.000 triệu đồng hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng Nhà nước (xem Thuyết minh số 17).

(**) Bao gồm trong chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành là 850.000 triệu đồng Việt Nam trị giá trái phiếu do các bên liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phát hành và sẽ đáo hạn trong năm 2011 và 2013.

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính Phủ	318.039	824.209
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	51.813	19.854
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	71.027
	<hr/>	<hr/>
	369.852	915.090
	<hr/>	<hr/>

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ GÓP VỐN LIÊN DOANH

	31.12.2009 Giá vốn Triệu đồng	31.12.2008 Giá vốn Triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty con	1.797.200	2.004.000
Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết	51.000	33.000
Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh	-	51.000
	<hr/>	<hr/>
Tổng đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và góp vốn liên doanh	1.848.200	2.088.000
	<hr/>	<hr/>
Trừ: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và góp vốn liên doanh	-	(8.238)
	<hr/>	<hr/>
	1.848.200	2.079.762
	<hr/>	<hr/>

**11.1 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn
liên doanh**

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	2.088.000	1.478.000
Tăng	-	610.000
Giảm	(239.800)	-
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	1.848.200	2.088.000
	<hr/>	<hr/>

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ GÓP VỐN LIÊN DOANH (tiếp theo)**11.2 Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty con, công ty liên kết và góp vốn liên doanh**

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty con, công ty liên kết và góp vốn liên doanh bao gồm:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Chi tiết	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		Ngày 31 tháng 12 năm 2008	
			Tỉ lệ phần vốn (%)	Giá vốn Triệu đồng	Tỉ lệ phần vốn (%)	Giá vốn Triệu đồng
Công ty con						
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Quản lý nợ	Vốn góp	100	500.000	100	500.000
Công ty kiều hối Sài Gòn Thương Tín	Chuyển tiền	Vốn góp	100	4.000	100	4.000
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (*)	Các hoạt động cho thuê tài chính	Vốn góp	100	200.000	100	200.000
Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Các hoạt động chứng khoán	Vốn góp	81,2	893.200	100	1.100.000
Công ty Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín	Sản xuất, gia công, mua bán vàng và các kim loại quý khác	Vốn góp	100	200.000	100	200.000
				1.797.200		2.004.000
Công ty liên kết						
Công ty đầu tư Sài Gòn Thương Tín (**)	Hoạt động đầu tư	Vốn góp	-	-	11	33.000
Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (***)	Hoạt động quản lý quỹ	Vốn góp	51	51.000	-	-
Công ty liên doanh						
Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (***)	Hoạt động quản lý quỹ	Vốn góp	-	-	51	51.000
				1.848.200		2.088.000

(*), (**): Xem Thuyết minh số 1 về các thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn trong Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Đầu tư Sài Gòn Thương Tín và thay đổi hình thức hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SÓ B 05/TCTD

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 11%, gồm các đơn vị sau đây:

	31.12.2009 Giá vốn Triệu đồng	31.12.2008 Giá vốn Triệu đồng
Các tổ chức tín dụng		
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác	1.634	100.376
Đầu tư vào các công ty không là tổ chức tín dụng		
Các doanh nghiệp niêm yết (*)	99.926	-
Các doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	287.468	698.087
Tổng số đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	389.028	798.463
Trừ: dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(6.471)	(34.700)
Tổng số đầu tư vào các đơn vị khác	382.557	763.763

(*) Bao gồm trong số dư đầu tư vào các tổ chức niêm yết không là tổ chức tín dụng là 16.907 triệu đồng đầu tư vào chứng chỉ quỹ VF1 và bao gồm trong số dư đầu tư vào các tổ chức không niêm yết không là tổ chức tín dụng là 4.530 triệu đồng đầu tư vào chứng chỉ quỹ VF2. Đây là các quỹ do Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam quản lý, là công ty cổ phần mà Ngân hàng và Dragon Capital, là một cổ đông của Ngân hàng, là các cổ đông của công ty này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản có định khác	ĐƠN VỊ: Triệu đồng
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	445.722	413.780	106.766	28.176	994.444
Mua mới trong năm	1.952	45.693	9.452	40.130	97.227
Chuyển từ xây dựng dở dang (Thuyết minh 16.1)	130.195	166.423	12.389	1.020	310.027
Chuyển từ cho thuê tài chính (Thuyết minh 15)	-	-	15.517	-	15.517
Phân loại lại từ chi phí trả trước	-	53.207	-	-	53.207
Thanh lý	(107.615)	(19.908)	(3.810)	(1.984)	(133.317)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>470.254</u>	<u>659.195</u>	<u>140.314</u>	<u>67.342</u>	<u>1.337.105</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	28.495	93.389	19.605	5.136	146.625
Trích trong năm	10.350	57.172	12.485	4.561	84.568
Chuyển từ cho thuê tài chính (Thuyết minh 15)	-	-	4.386	-	4.386
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)	-	644	-	-	644
Thanh lý	(2.145)	(12.856)	(2.121)	(716)	(17.838)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>36.700</u>	<u>138.349</u>	<u>34.355</u>	<u>8.981</u>	<u>218.385</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	<u>417.227</u>	<u>320.391</u>	<u>87.161</u>	<u>23.040</u>	<u>847.819</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>433.554</u>	<u>520.846</u>	<u>105.959</u>	<u>58.361</u>	<u>1.118.720</u>
Tài sản cố định được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)					
Nguyên giá	-	53.012	-	-	53.012
Khấu hao lũy kế	-	(644)	-	-	(644)
Giá trị còn lại	-	<u>52.368</u>	-	-	<u>52.368</u>

Đối với các tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ, chính sách
kế toán được áp dụng khác với các tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SÓ B 05/TCTD

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	ĐƠN VỊ: Triệu đồng
				Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	98.052	589.746	-	687.798
Mua sắm mới	5.853	33.792	408	40.053
Chuyển từ xây dựng dở dang và mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh 16.1)	70.465	126.581	-	197.046
Thanh lý	(116)	(6.010)	(27)	(6.153)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>174.254</u>	<u>744.109</u>	<u>381</u>	918.744
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	30.344	3.658	-	34.002
Khấu hao trong năm	14.256	1.282	130	15.668
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>44.600</u>	<u>4.940</u>	<u>130</u>	49.670
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	<u>67.708</u>	<u>586.088</u>	<u>-</u>	653.796
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>129.654</u>	<u>739.169</u>	<u>251</u>	869.074
Tài sản cố định được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)				
Nguyên giá	41.975	-	-	41.975
Khấu hao lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	<u>41.975</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	41.975

Đối với các tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ, chính sách
kế toán được áp dụng khác với các tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ
Phát triển Khoa học và Công nghệ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SÓ B 05/TCTD

15 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

**ĐƠN VỊ: Triệu đồng
Phương tiện vận chuyển**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	20.860
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(15.517)
	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.343

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	4.205
Khấu hao trong năm	1.644
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(4.386)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	1.463

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	16.655
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<hr/> 3.880
	<hr/>

16 TÀI SẢN KHÁC

	31.12.2009	31.12.2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 16.1)	918.849	537.884
Lãi dự thu	913.282	706.159
Phải thu từ Ngân sách Nhà nước (*)	129.067	-
Khoản tạm ứng tiền thuê văn phòng Hội sở chính (Xem Thuyết minh 42)	41.666	46.978
Phải thu từ khách hàng (**)	911.618	523.211
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	70.701	76.973
Chi phí chờ phân bổ	349.625	195.583
Tài sản ủy thác tại một công ty con (***)	184.539	-
Tài sản khác (****)	169.683	161.324
	<hr/> 3.689.030	<hr/> 2.248.112

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**MẪU SÓ B 05/TCTD****16 TÀI SẢN KHÁC (tiếp theo)**

- (*) Phải thu từ Ngân sách Nhà nước là khoản tiền lãi phải thu phát sinh từ chương trình hỗ trợ lãi suất của Chính phủ.
- (**) Bao gồm trong các khoản phải thu từ khách hàng là 240.008 triệu đồng giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Ngân hàng đang trong quá trình chuyển giao quyền sở hữu các tài sản này hoặc đang trong quá trình thanh lý để thu hồi nợ.
- (***) Tài sản ủy thác tại một công ty con là vàng ủy thác cho Công ty Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín cho mục đích kinh doanh.
- (****) Bao gồm trong tài sản khác là 167.222 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 143.981 triệu đồng) giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Quyền sở hữu các tài sản này đã được chuyển giao cho Ngân hàng.

16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	537.884	261.026
Tăng	1.078.439	912.738
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 13 và 14)	(507.073)	(573.267)
Khác	(190.401)	(62.613)
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	918.849	537.884
	<hr/>	<hr/>

17 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN VIỆT NAM

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	3.573.907	-
Vay dài hạn Ngân hàng Nhà nước từ nguồn của các tổ chức quốc tế	40.426	52.161
	<hr/>	<hr/>
	3.614.333	52.161
	<hr/>	<hr/>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

18 TIỀN GỬI VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	133.616	16.600	150.216
Tiền gửi có kỳ hạn	30.600	815.941	846.541
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	164.216	832.541	996.757
Vay từ các tổ chức tín dụng khác			
	459.419	935.211	1.394.630
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	623.635	1.767.752	2.391.387
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	113.888	6.423	120.311
Tiền gửi có kỳ hạn	44.135	847.333	891.468
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	158.023	853.756	1.011.779
Vay từ các tổ chức tín dụng khác			
	3.206.835	35.500	3.242.335
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	3.364.858	889.256	4.254.114
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SÓ B 05/TCTD

19 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.681.654	5.717.101
Tiền gửi có kỳ hạn	5.919.281	5.047.000
Tiền gửi tiết kiệm	43.878.544	35.153.340
Tiền ký quỹ	731.553	494.125
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8.885	2.290
	60.219.917	46.413.856

19.2 Theo tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng vàng và ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	8.676.358	1.005.296	9.681.654
Tiền gửi có kỳ hạn	5.401.516	517.765	5.919.281
Tiền gửi tiết kiệm	37.664.472	6.214.072	43.878.544
Tiền ký quỹ	95.538	636.015	731.553
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.604	4.281	8.885
	51.842.488	8.377.429	60.219.917

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng vàng và ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.291.464	425.637	5.717.101
Tiền gửi có kỳ hạn	4.395.848	651.152	5.047.000
Tiền gửi tiết kiệm	30.481.232	4.672.108	35.153.340
Tiền ký quỹ	52.427	441.698	494.125
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.380	910	2.290
	40.222.351	6.191.505	46.413.856

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SÓ B 05/TCTD

19 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

19.3 Theo loại hình khách hàng

	31.12.2009	31.12.2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	3.519.237	1.493.526
Doanh nghiệp tư nhân trong nước	9.167.735	6.792.574
Công ty 100% vốn nước ngoài	159.614	972.711
Cá nhân	46.224.375	36.784.254
Khác	1.148.956	370.791
	<hr/>	<hr/>
	60.219.917	46.413.856
	<hr/>	<hr/>

20 VỐN NHẬN TỪ CHÍNH PHỦ, CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC

	31.12.2009	31.12.2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận từ RDF	367.315	274.449
Vốn nhận từ FMO	123.924	150.638
Vốn nhận từ SMEDF	64.375	89.375
Vốn nhận từ IFC	468.750	500.000
Vốn nhận từ ADB	448.525	-
Vốn nhận từ PROPARCO	358.820	-
	<hr/>	<hr/>
	1.831.709	1.014.462
	<hr/>	<hr/>

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn ("RDF") được Ngân hàng Thế giới tài trợ nhằm cho vay có thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất hiện tại là 0,76%/tháng. Quỹ được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2010.

Vốn nhận từ Financierings – Maatschappij Voor Ontwikkelingslarden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, được sử dụng để cho các khách hàng không phải là doanh nghiệp ở Việt Nam mua nhà khi các khách hàng này đáp ứng các yêu cầu do FMO đưa ra. Tiền lãi được trả nửa năm một lần theo lãi suất trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Á Châu và HSBC. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2014.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

20 VỐN NHẬN TỪ CHÍNH PHỦ, CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC (tiếp theo)

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ được Ủy Ban Châu Âu tài trợ. Nguồn vốn được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ khi các doanh nghiệp này đáp ứng các điều kiện của dự án. Lãi suất được xác định theo lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất do Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn năm năm gần đây nhất trừ một tỷ lệ chiết khấu. Lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu trừ một tỷ lệ chiết khấu và được xác định sau mỗi sáu tháng. Lãi suất tham chiếu là mức lãi suất trung bình tiền gửi tiền đồng 6 tháng của các Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tỷ lệ chiết khấu được áp dụng cho mỗi loại lãi suất và được ngân hàng cho vay cố định hàng năm. Tỷ lệ chiết khấu cho năm đầu tiên là 0,5% cho lãi suất cố định và 1% cho lãi suất thả nổi. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2010.

Vốn nhận từ Công ty tài chính quốc tế ("IFC") nhằm cho các cá nhân tại Việt Nam vay vốn với mục đích là mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời gian cho vay tối đa là 10 năm. Loại tiền vay vốn là Đồng Việt Nam. Lãi suất cho vay bao gồm mức lãi suất cơ bản cố định cộng với mức lãi suất biên (1,5%/năm). Định kỳ trả vốn là 6 tháng 1 lần, bắt đầu lịch trả nợ gốc từ năm 2009. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2017.

Vốn nhận được từ Ngân hàng Phát Triển Châu Á ("ADB") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay là doanh nghiệp vừa và nhỏ ("SME") tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 25 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 6 năm. Lãi suất dựa trên lãi suất LIBOR. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12.

Vốn nhận được từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A ("PROPARCO") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay trung và dài hạn bằng tiền đô la Mỹ hoạt động tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 20 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 7 năm. Lãi suất là lãi suất cố định hoặc thả nổi được xác định vào ngày vay. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 4 và 31 tháng 10.

21 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi ngắn hạn	24.713	14.179.946	14.204.659
Tiền gửi trung hạn	2.488.408	1.584.409	4.072.817
	<hr/> <hr/> <hr/>	<hr/> <hr/> <hr/>	<hr/> <hr/> <hr/>
	2.513.121	15.764.355	18.277.476

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi ngắn hạn	6.203	5.801.874	5.808.077
Tiền gửi trung hạn	-	1.060.986	1.060.986
	<hr/> <hr/> <hr/>	<hr/> <hr/> <hr/>	<hr/> <hr/> <hr/>
	6.203	6.862.860	6.869.063

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31.12.2009	31.12.2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự chi	860.019	846.453
Chuyển tiền phải trả	50.655	21.301
Các khoản thuế phải nộp	132.685	49.000
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	589.208	37.796
Thu nhập lãi chưa thực hiện	12.153	11.967
Cỗ tức phải trả	5.363	5.365
Phải trả nhân viên	46.233	39.452
Phải trả khác	6.975	185.717
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.654	2.696
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (Thuyết minh 22.1)	41.855	27.564
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)	99.356	-
	<hr/>	<hr/>
	1.850.156	1.227.311
	<hr/>	<hr/>

22.1 Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

	2009	2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	27.564	28.191
Tăng trong năm	14.291	(627)
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	41.855	27.564
	<hr/>	<hr/>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung bằng 0,748% tổng số dư nợ tiềm tàng và cam kết được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

22.2 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

	31.12.2009	31.12.2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng (*)	5.013	-
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng (**)	94.343	-
	<hr/>	<hr/>
	99.356	-
	<hr/>	<hr/>

(*) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng:

	2009	2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	-	-
Tăng trong năm (Thuyết minh 34)	100.000	-
Sử dụng trong năm	(94.987)	-
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	5.013	-
	<hr/>	<hr/>

(**) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng:

	2009	2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	-	-
Sử dụng để hình thành tài sản cố định	94.987	-
Giảm do khấu hao tài sản cố định được hình thành từ Quỹ	(644)	-
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	94.343	-
	<hr/>	<hr/>

23 VỐN GÓP

23.1 Vốn cổ phần

	31.12.2009	31.12.2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	6.700.353	5.115.831
	<hr/>	<hr/>

Theo Công văn số 1657/NHNN-HCM02 của NHNN Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM, Ngân hàng được tăng vốn điều lệ lên 6.700.580 triệu đồng Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SÓ B 05/TCTD

23 VỐN GÓP (tiếp theo)

23.1 Vốn cổ phần (tiếp theo)

	Số cổ phiếu	Vốn		Cổ phiếu quy	Tổng vốn cỗ phần
		cổ phần thường	Thặng dư vốn cổ phần		
		Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	444.881.417	4.448.814	1.212.723	-	5.661.537
Cổ phiếu đã phát hành theo mệnh giá – chia cổ tức bằng cổ phiếu	66.701.667	667.017	-	-	667.017
Mua cổ phiếu quy	(18.265.270)	-	-	(351.924)	(351.924)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	493.317.814	5.115.831	1.212.723	(351.924)	5.976.630
Cổ phiếu đã phát hành theo mệnh giá – chia cổ tức bằng cổ phiếu	76.714.800	767.148	-	-	767.148
Phát hành mới cho các cổ đông hiện hữu	81.737.416	817.374	-	-	817.374
Bán cổ phiếu quy	18.265.270	-	164.154	351.924	516.078
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	670.035.300	6.700.353	1.376.877	-	8.077.230
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

23.2 Vốn khác

	31.12.2009	31.12.2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	795	795
Vốn khác	153	153
	<hr/>	<hr/>
	948	948
	<hr/>	<hr/>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SÓ B 05/TCTD

24 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	ĐƠN VỊ: Triệu đồng
					Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	1.130.490	135.003	211.071	41.585	1.518.149
Lợi nhuận ròng trong năm	973.300	-	-	-	973.300
Phân bổ vào các quỹ	(494.451)	156.610	92.464	245.377	-
Cổ tức đã trả	(667.322)	-	-	-	(667.322)
Biến động khác của các quỹ	(518)	-	(138)	(162.885)	(163.541)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	 941.499	 291.613	 303.397	 124.077	 1.660.586
Lợi nhuận ròng trong năm	1.484.411	-	-	-	1.484.411
Phân bổ vào các quỹ	(311.086)	73.415	139.488	98.183	-
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	(767.148)	-	-	-	(767.148)
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt	(227)	-	-	-	(227)
Biến động khác của các quỹ	4.081	(818)	(42.734)	(127.328)	(166.799)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	 1.351.530	 364.210	 400.151	 94.932	 2.210.823

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: mức trích lập tối thiểu mà luật pháp quy định là 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế mỗi năm.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ phúc lợi và khen thưởng. Việc trích lập các quỹ này được Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên năm vào ngày 16 tháng 3 năm 2009.

Cổ tức

Cổ tức của năm 2009 sẽ được công bố chưa được ghi nhận cho đến khi được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên tiếp theo. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã lập kế hoạch đề nghị mức cổ tức là 15% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 không thể hiện dự kiến này, mà nếu sau này được phê duyệt, và việc chi trả cổ tức này sẽ được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu như là một khoản phân phối lợi nhuận giữ lại của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

25 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Tù cho vay và tạm ứng cho khách hàng	5.310.211	5.404.366
Tù tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	567.909	383.369
Tù các khoản đầu tư	848.738	1.140.823
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	41.984	26.635
 <hr/>	 <hr/>	 <hr/>
	6.768.842	6.955.193

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

26 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Lãi tiền gửi của khách hàng	3.961.396	5.253.797
Lãi tiền vay	205.638	519.542
Lãi chứng chỉ tiền gửi	419.931	173.968
Lãi thuê tài chính	340	1.237
Chi phí khác	23.496	28.108
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	4.610.801	5.976.652
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

27 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	72.439	27.496
Dịch vụ thanh toán	575.716	202.781
Dịch vụ ngân quỹ	60.157	35.061
Các dịch vụ khác	128.315	279.525
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	836.627	544.863
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

28 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	47.409	22.689
Chi phí hoạt động khác	92.779	84.367
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	140.188	107.056
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

29 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	988.766	790.005
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(722.651)	(323.749)
Thu nhập từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	62.146	48.772
Lỗ từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	(46.030)	(32.421)
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	282.231	482.607
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**MẪU SÓ B 05/TCTD****30 KINH DOANH VÀNG TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUÝ**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã ký một số hợp đồng kinh doanh vàng trên tài khoản với các khách hàng đối tác. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng tại các đối tác giao dịch.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

31 (LỖ)/THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán kinh doanh	12.620	238.647
Lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh	(145.288)	(30.817)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	96.892	(96.094)
	<hr/>	<hr/>
	(35.776)	111.736
	<hr/>	<hr/>

32 LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán đầu tư (*)	363.694	30.831
Lỗ do mua bán chứng khoán đầu tư	(108.485)	(26.438)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	95.425	(111.955)
	<hr/>	<hr/>
	350.634	(107.562)
	<hr/>	<hr/>

(*) Thu nhập khác bao gồm khoản thu nhập từ việc thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Đầu tư Sài Gòn Thương Tín (3.625 triệu đồng) và việc thanh lý một phần sở hữu của Ngân hàng trong Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (328.750 triệu đồng) (Xem Thuyết minh số 1).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

33 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Tù chứng khoán vốn kinh doanh	4.812	59.592
Tù chứng khoán vốn đầu tư	585	9.491
Tù các công ty con, liên kết, liên doanh	236.927	147.876
Tù đầu tư vào các công ty con	17.322	25.444
Thu nhập khác	-	22.782
	<hr/>	<hr/>
	259.646	265.185
	<hr/>	<hr/>

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Chi phí thuế	47.322	48.511
Tiền lương và các chi phí khác	677.451	581.550
Chi phí khấu hao	101.880	72.121
Chi phí tài sản	211.789	157.290
Chi phí hành chính	266.371	215.777
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	57.190	45.713
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22)	100.000	-
	<hr/>	<hr/>
	1.462.003	1.120.962
	<hr/>	<hr/>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

35 THU NHẬP KHÁC

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Thu nhập khác		
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	-	101.254
Thu nhập khác	26.835	23.482
	<hr/> 26.835	<hr/> 124.736
Chi phí khác		
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	88.791	6.670
Chi phí khác	5.534	1.901
	<hr/> 94.325	<hr/> 8.571
	<hr/> (67.490)	<hr/> 116.165
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

36 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Thuế hiện hành	408.416	97.867
Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	8.183	19.382
	<hr/> 416.599	<hr/> 117.249
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong các báo cáo tài chính do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008 và 31 tháng 12 năm 2009.

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 25% cho năm 2009 và 28% cho năm 2008 trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SÓ B 05/TCTD

37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") (tiếp theo)

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	1.901.010	1.090.549
Thuế	475.253	305.354
Điều chỉnh:		
Thuế trên các khoản thu nhập không chịu thuế	(99.655)	(54.810)
Khoản ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	(152.677)
Thuế trên các khoản chi phí không được khấu trừ	3.831	-
Số thuế nộp bổ sung cho năm 2008 (**)	28.987	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>408.416</u>	<u>97.867</u>

(*) Ngân hàng được giảm 50% thuế suất (14%) cho năm 2008 theo công văn số 11924 TC/CS ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính về việc "ưu đãi thuế TNDN đối với các tổ chức niêm yết".

(**) Số thuế nộp bổ sung cho năm 2008 là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm theo kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Khoản nộp bổ sung này chủ yếu liên quan đến việc chi phí dự phòng các khoản đầu tư không niêm yết không được xem là chi phí được trừ thuế.

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán. Trong đó, năm tài chính 2009 chưa được quyết toán thuế.

38 THU NHẬP NHÂN VIÊN

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Số lượng nhân viên (người)	7.200	6.016
Thu nhập nhân viên		
Tổng quỹ lương	559.266	532.248
Thưởng	186.474	128.381
Tổng thu nhập	745.740	660.629
Lương bình quân năm/nhân viên	87,4	93,1
Thu nhập bình quân năm/nhân viên	<u>116,6</u>	<u>115,5</u>

39 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 1.1.2009 Triệu đồng	Tăng giảm trong năm Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Ngày 31.12.2009 Triệu đồng
Thuế GTGT	11.442	168.956	(178.559)	1.839
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.346	416.599	(315.267)	119.678
Các loại thuế khác	18.430	65.538	(74.472)	9.496
Các chi phí khác	782	86.740	(85.850)	1.672
	<u>49.000</u>	<u>737.833</u>	<u>(654.148)</u>	<u>132.685</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

40 TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG MÀ NGÂN HÀNG ĐANG GIỮ

	31.12.2009	31.12.2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nhà cửa, vật kiến trúc	59.798.014	56.205.542
Máy móc, thiết bị	2.184.014	2.191.547
Phương tiện vận tải	4.862.606	4.310.631
Hàng tồn kho	5.490.823	3.823.449
Giấy tờ có giá	5.193.331	3.805.059
Khác	4.730.108	3.465.184
	82.258.896	73.801.412

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng và được xác định giá trị theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

41 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bằng tiền	Bằng ngoại tệ	Tổng cộng
	đồng	và vàng	Triệu đồng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	2.995.053	2.995.053
Thư tín dụng trả chậm	-	1.090.929	1.090.929
Bảo lãnh vay tiền	15.231	-	15.231
Bảo lãnh thanh toán	918.945	6.041	924.986
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	234.223	27.224	261.447
Bảo lãnh dự thầu	56.432	1.141	57.573
Các bảo lãnh khác	162.943	5.809	168.752
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	1.019.089	1.019.089
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	702.370	702.370
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	727.335	10.133.039	10.860.374
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	751.268	9.132.450	9.883.718
	2.866.377	25.113.146	27.979.523

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SÓ B 05/TCTD

41 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.638	2.421.742	2.423.380
Thư tín dụng trả chậm	-	405.835	405.835
Bảo lãnh vay tiền	15.039	-	15.039
Bảo lãnh thanh toán	425.436	9.176	434.612
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	195.145	4.929	200.074
Bảo lãnh dự thầu	41.517	1.087	42.604
Các bảo lãnh khác	79.350	10.577	89.927
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	623.180	623.180
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	583.577	583.577
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	5.473	3.368.201	3.373.674
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	7.601	3.376.212	3.383.813
Giao dịch quyền chọn mua ngoại tệ	-	2.784	2.784
Giao dịch quyền chọn bán ngoại tệ	-	2.411	2.411
	<hr/> 771.199	<hr/> 10.809.711	<hr/> 11.580.910

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

42 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	31.12.2009	31.12.2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 1 năm	31.948	30.231
Từ 1 đến 5 năm	164.595	155.751
Trên 5 năm	1.179.663	1.146.811
	<hr/> 1.376.205	<hr/> 1.332.793

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

42 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Theo Hợp đồng thuê văn phòng số 39/2006/HDTVP ngày 8 tháng 4 năm 2006 giữa Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (người dì thuê) và Tadimex (người cho thuê), Ngân hàng cam kết thuê tòa nhà văn phòng tại số 266-268, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 39 năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2007 đến ngày 28 tháng 2 năm 2045 cho tổng diện tích văn phòng là 20.317 m². Theo điều khoản của hợp đồng thuê, Ngân hàng phải tạm ứng tổng số tiền là 3.500.000 đô la Mỹ cho Tadimex nhằm tài trợ một phần việc xây dựng tòa nhà văn phòng này. Tổng số tiền này sẽ được trừ đều vào các kỳ thanh toán trong vòng 11 năm với số tiền năm đầu tiên là 500.000 đô la Mỹ và mỗi năm tiếp theo là 300.000 đô la Mỹ kể từ khi bắt đầu thời hạn thuê. Tiền thuê hàng tháng đối với tòa nhà cho năm đầu tiên là 6 đô la Mỹ/m²/tháng cho tầng hầm và 12 đô la Mỹ/m²/tháng cho các tầng khác. Tiền thuê từ năm thứ hai đến hết năm thứ 39 của thời hạn thuê sẽ tăng 1%/năm. Ngân hàng có một khoản đầu tư chiến lược trong công ty Tadimex.

43 CAM KẾT VỐN

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Tài sản cố định hữu hình và vô hình	816.445	400.338

44 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Các giao dịch trong năm		
Chi trả lãi	28.424	78.943
Thu nhập lãi nhận được	119.960	111.846
Thu nhập từ các khoản phí và dịch vụ	20.349	
Chi trả phí và dịch vụ	18.567	
Chi trả cổ tức	250.440	269.357
Cổ tức nhận được	236.927	147.876
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán	-	104.919
Bán chứng khoán kinh doanh	-	209.071
Mua chứng khoán kinh doanh	-	105.275
Số dư tại ngày 31 tháng 12		
Tạm ứng khách hàng	41.666	46.978
Số dư tiền gửi không kỳ hạn	903.940	334.697
Số dư tiền gửi có kỳ hạn	124.000	813.614
Dư nợ thuê tài chính	419	6.835
Số dư cho vay	779.817	900.091
Số dư đầu tư chứng khoán nợ	850.000	850.000
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	124.000	83.000
Các khoản phải thu khác	320.884	-
Các khoản phải trả khác	14.465	-

Tổng số lương và phụ cấp trả cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tương ứng là 8.487 triệu đồng (2008: 7.293 triệu đồng) và 17.909 triệu đồng (2008: 14.423 triệu đồng).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SÓ B 05/TCTD

45 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho vay khách hang và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác Triệu đồng	Cam kết tín dụng Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) Triệu đồng	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư Triệu đồng
Trong nước	55.366.400	80.700.938	1.427.990	1.847.755	12.078.406
Ngoài nước	130.929	2.019.551	4.085.982	8.819.349	683
	55.497.329	82.720.489	5.513.972	10.667.104	12.079.089

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

46 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

46.1 Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	ĐƠN VỊ: Triệu đồng		
							Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và kim loại quý	-	8.489.625	-	-	-	-	-	-	8.489.625
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.633.881	-	-	-	-	-	2.633.881
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.439.137	2.731.701	877.314	45.643	152.705	-	14.246.500
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	142.551	-	-	-	-	-	-	142.551
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	609.445	-	-	-	-	-	-	609.445
Cho vay khách hàng (*)	486.290	-	39.589.635	11.633.985	2.160.249	509.775	864.371	3.599	55.247.904
Chứng khoán đầu tư (*)	-	66.509	51.813	50.000	222.865	1.083.666	8.064.929	178.506	9.718.288
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.237.228	-	-	-	-	-	-	2.237.228
Tài sản cố định	-	1.991.674	-	-	-	-	-	-	1.991.674
Tài sản khác (*)	-	3.689.030	-	-	-	-	-	-	3.689.030
Tổng tài sản	486.290	17.226.062	52.714.466	14.415.686	3.260.428	1.639.084	9.082.005	182.105	99.006.126
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	3.573.907	40.426	-	-	-	-	3.614.333
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	1.734.854	143.823	374.645	18.361	119.705	-	2.391.387
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	367.314	1.026.895	31.250	218.750	187.500	1.831.709
Tiền gửi của khách hàng	-	740.438	35.501.564	17.248.627	3.549.602	1.784.706	1.394.979	-	60.219.917
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	6.667.274	7.327.359	998.177	1.159.393	2.125.273	-	18.277.476
Nợ khác	-	1.850.156	-	-	-	-	-	-	1.850.156
Tổng nợ phải trả	-	2.590.594	47.477.599	25.127.549	5.949.319	2.993.710	3.858.707	187.500	88.184.978
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất- nội bảng	486.290	14.635.468	5.236.867	(10.711.863)	(2.688.891)	(1.354.626)	5.223.298	(5.395)	10.821.148
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất- ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất	486.290	14.635.468	5.236.867	(10.711.863)	(2.688.891)	(1.354.626)	5.223.298	(5.395)	10.821.148

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

46 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

46.2 Rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	VND	USD	VANG	EUR	JPY	AUD	CAD	ĐƠN VỊ: Triệu đồng	
								Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và kim loại quý	1.146.068	635.423	6.364.489	79.502	7.389	148.660	70.825	37.269	8.489.625
Tiền gửi tại NHNN	1.680.740	907.263	-	-	-	-	-	45.878	2.633.881
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	4.347.251	6.897.247	2.274.300	592.861	7.998	53.634	10.490	62.719	14.246.500
Chứng khoán kinh doanh (*)	142.551	-	-	-	-	-	-	-	142.551
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	623.428	-	5.494.491	-	-	-	-	-	6.117.919
Cho vay khách hàng (*)	47.690.941	4.772.671	2.706.770	48.867	-	-	-	28.655	55.247.904
Chứng khoán đầu tư (*)	9.718.288	-	-	-	-	-	-	-	9.718.288
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.237.228	-	-	-	-	-	-	-	2.237.228
Tài sản cố định	1.930.988	15.993	-	-	-	-	-	44.693	1.991.674
Tài sản khác (*)	3.405.449	73.106	208.905	245	-	39	1.286	-	3.689.030
Tổng tài sản	72.922.932	13.301.703	17.048.955	721.475	15.387	202.333	82.601	219.214	104.514.600
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	3.614.333	-	-	-	-	-	-	-	3.614.333
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	623.635	969.562	798.000	190	-	-	-	-	2.931.387
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các TCTD chịu rủi ro	1.023.672	808.037	-	-	-	-	-	-	1.831.709
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	-	5.239.405	-	2.235	22.764	115.360	68.712	59.998	5.508.474
Tiền gửi của khách hàng	51.842.487	7.944.774	2.912	334.104	6.237	23.289	4.916	61.198	60.219.917
Chứng chí tiền gửi	2.513.121	723	15.763.632	-	-	-	-	-	18.277.476
Nợ khác	846.277	433.069	473.435	5.097	6.607	406	5.743	79.522	1.850.156
Vốn chủ sở hữu và các quỹ	10.289.001	-	-	-	-	-	-	-	10.289.001
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	70.752.526	15.395.570	17.037.979	341.626	35.608	139.055	79.371	200.718	103.982.453
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	2.170.406	(2.093.867)	10.976	379.849	(20.221)	63.278	3.230	18.496	532.147
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	580.204	177.413	(384.330)	12.235	(68.804)	-	-	316.719
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	2.170.406	(1.513.663)	188.389	(4.481)	(7.986)	(5.526)	3.230	18.496	848.866

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

46 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

46.3 Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

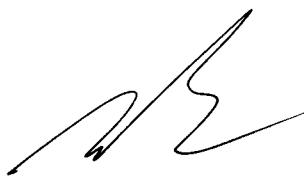
	ĐƠN VỊ: Triệu đồng							
	Quá hạn		Trong hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009								
Tài sản								
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	8.489.625	-	-	-	-	8.489.625
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.633.881	-	-	-	-	2.633.881
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.439.137	2.731.701	922.957	152.705	-	14.246.500
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	142.551	-	-	-	-	142.551
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	609.445	-	-	-	-	609.445
Cho vay khách hàng (*)	346.568	139.722	4.818.555	13.017.118	16.822.516	9.700.357	10.403.068	55.247.904
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	59.572	50.000	1.315.281	8.114.929	178.506	9.718.288
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	2.237.228	2.237.228
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.991.674	1.991.674
Tài sản khác (*)	-	-	1.315.298	481.668	456.368	516.847	918.849	3.689.030
Tổng tài sản	346.568	139.722	28.508.064	16.280.487	19.517.122	18.484.838	15.729.325	99.006.126
Nợ phải trả								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	3.575.008	1.911	8.630	27.786	998	3.614.333
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	1.734.854	143.823	393.006	119.704	-	2.391.387
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	979	74.036	209.648	1.111.986	435.060	1.831.709
Tiền gửi của khách hàng	-	-	36.242.003	17.248.927	5.334.308	1.394.979	-	60.219.917
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	6.667.274	7.327.359	2.157.570	2.125.273	-	18.277.476
Nợ khác	-	-	837.782	952.713	17.806	41.855	-	1.850.156
Tổng nợ phải trả	-	-	49.057.900	25.748.469	8.120.968	4.821.583	436.058	88.184.978
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	346.568	139.722	(20.549.836)	(9.467.982)	11.396.154	13.663.255	15.293.267	10.821.148

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 1 tháng 3 năm 2010.



Nguyễn Viết An
Người lập



Lê Hùng Cường
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy
Tổng giám đốc